

**BÁO CÁO**

**V/v tình hình tổ chức vận hành, quản lý và sử dụng kinh phí chi trả  
dịch vụ môi trường rừng và thu tiền chuyển đổi mục đích sử dụng  
đất rừng của các Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng**

Kính gửi: Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Phó Thủ tướng Chính phủ về tình hình tổ chức vận hành, quản lý và sử dụng kinh phí của các Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và một số vấn đề về thu tiền trồng rừng thay thế chuyển mục đích sử dụng như sau:

**1. Kết quả ban đầu của các Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng**

**a) Ban hành các văn bản hướng dẫn**

Thực hiện Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (Quỹ BV&PTR), Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) và Quyết định số 2284/QĐ-TTg ngày 13/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT) đã phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành ban hành 01 quyết định và 05 thông tư hướng dẫn vận hành Quỹ BV&PTR và triển khai chính sách chi trả DVMTR, cụ thể như sau:

- Quyết định số 111/2008/QĐ-BNN ngày 18/11/2008 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh;

- Thông tư 85/2012/TT-BTC ngày 25/05/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;

- Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả DVMTR;

- Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/05/2012 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn trình tự, thủ tục nghiệm thu thanh toán tiền chi trả DVMTR;

- Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 9/11/2012 của Bộ NN&PTNT

về quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả DVMTR;

- Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của liên Bộ NN&PTNT, Bộ Tài chính về hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR.

Như vậy, đến nay cơ bản các quy định, hướng dẫn cụ thể nêu trên đã tạo cơ sở pháp lý đầy đủ để các địa phương chủ động tổ chức quản lý, vận hành Quỹ BV&PTR và triển khai chính sách chi trả DVMTR.

### ***b) Kết quả thu và giải ngân của các Quỹ BV&PTR***

- Đến nay, hệ thống các Quỹ BV&PTR Trung ương và các địa phương đã được thành lập, gồm 01 Quỹ BV&PTR Trung ương và 34 Quỹ BV&PTR tỉnh. Ngay sau khi thành lập, hệ thống quỹ đã đi vào vận hành, trong đó tập trung chủ yếu triển khai chính sách chi trả DVMTR và đã đạt được những kết quả tốt.

- Về thu: Năm 2012, tổng thu DVMTR toàn quốc đạt 1.172 tỷ đồng<sup>1</sup>, trong đó thu qua Quỹ BV&PTR Trung ương 981 tỷ đồng, thu qua Quỹ BV&PTR tỉnh 190,7 tỷ đồng. Quỹ BV&PTR Trung ương đã điều phối cho Quỹ BV&PTR tỉnh 822,5 tỷ đồng để giải ngân đến các chủ rừng;

Từ đầu năm 2013 đến hết tháng 10/2013, tổng thu tiền DVMTR cả nước đạt 893,6 tỷ đồng, trong đó thu qua Quỹ BV&PTR Trung ương 784,8 tỷ đồng, thu qua Quỹ BV&PTR tỉnh 108,8 tỷ đồng.

- Về giải ngân: Nguồn thu uỷ thác DVMTR nêu trên đã được giải ngân đến các chủ rừng, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng nhận giao khoán bảo vệ rừng với tổng diện tích năm 2012 là 1,905 triệu ha, năm 2013 ước đạt khoảng 3,947 triệu ha, góp phần bổ sung kinh phí thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Bên cạnh những địa phương tổ chức triển khai tốt, tỷ lệ giải ngân cao như: Lâm Đồng, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Gia Lai, vẫn còn nhiều địa phương triển khai chính sách chậm, tỷ lệ giải ngân đạt thấp như: Kon Tum, Nghệ An, Thanh Hoá, Quảng Nam, Điện Biên, Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Kạn,...

*(Chi tiết số liệu theo các biểu 01, 02 đính kèm)*

## **2. Về một số quy định trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp có rừng**

Căn cứ quy định tại Điều 29 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/03/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Bộ NN&PTNT đã ban hành Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/05/2013 quy định trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Theo đó, các chủ

<sup>1</sup> Số thu DVMTR năm 2012, toàn quốc gần tương đương với vốn ngân sách Trung ương (1.210 tỷ đồng) bố trí thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trong năm.

đầu tư dự án đầu tư có chuyển mục đích sử dụng đất có rừng đều phải lập phương án trồng rừng thay thế. Trường hợp tỉnh không có đủ quỹ đất để trồng rừng thay thế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản và hướng dẫn chủ đầu tư phải nộp tiền theo đơn giá thiết kế, dự toán trồng rừng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt về Quỹ BV&PTR Trung ương để Bộ NN&PTNT bố trí trồng bù lại rừng ở các địa phương khác.

Ngày 07/11/2013, Bộ NN&PTNT đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 3990/BC-BNN-TCLN về việc trồng rừng thay thế diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp có rừng sang xây dựng các công trình thủy điện (kèm theo). Theo đó, từ năm 2006 đến tháng 10/2013 cả nước có 205 dự án thuộc 27 tỉnh, thành phố thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp có rừng sang xây dựng thủy điện với diện tích 19.805,3 ha; diện tích đã trồng bù rừng là 971,7 ha chiếm 4,91%, đã phê duyệt phương án trồng rừng là 887,9 ha.

Từ khi Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/05/2013 có hiệu lực thi hành, đến nay Quỹ BV&PTR Trung ương chưa nhận được đề nghị nào của Ủy ban nhân dân địa phương về việc địa phương không có đất trồng rừng thay thế, do vậy cũng chưa có chủ đầu tư dự án nào nộp tiền này cho Quỹ BV&PTR Trung ương.

Theo báo cáo của Quỹ BV&PTR hai tỉnh Nghệ An và Lâm Đồng, thì hai tỉnh này đã nhận 11,557 tỷ đồng (Nghệ An 556,7 triệu đồng; Lâm Đồng: 11 tỷ đồng) do các dự án phải tổ chức trồng rừng trên địa bàn tỉnh, nhưng không thực hiện. Theo quy định hiện hành, thì việc hai địa phương này quyết định mức thu và đã tạm thu tiền vào Quỹ BV&PTR tỉnh là không phù hợp với quy định tại Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT và các quy định hiện hành của Nhà nước. Quỹ BV&PTR Trung ương đang yêu cầu Quỹ BV&PTR hai tỉnh Nghệ An và Lâm Đồng báo cáo chi tiết và có biện pháp đảm bảo thực hiện thống nhất trong cả nước.

### **3. Một số khó khăn, tồn tại**

a) Đến nay còn một số công ty thủy điện lấy lý do trong hợp đồng mua bán điện với Tập đoàn điện lực Việt Nam chưa kết cấu tiền DVMTR hoặc do khó khăn về tài chính, nên chưa nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ chi trả tiền DVMTR. Vì vậy, nợ đọng tiền DVMTR còn phải thu là 296,6 tỷ đồng<sup>2</sup>, gây khó khăn cho việc lập kế hoạch thu chi và giải ngân tiền DVMTR năm 2013 đến các chủ rừng, hộ gia đình, cá nhân nhận giao khoán bảo vệ rừng của các địa phương.

b) Một số tỉnh chưa hoàn thành việc xác định diện tích rừng đối với chủ rừng do không cân đối, bố trí được ngân sách địa phương để triển khai rà soát, xác định ranh giới chủ rừng theo Quyết định số 2284/QĐ-TTg ngày 13/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ; thiếu cương quyết trong chỉ đạo thực hiện, chưa làm tốt công tác

<sup>2</sup> Ngày 26/09/2013, Bộ NN&PTNT đã có văn bản số 3454/BNN-TCLN đề nghị Bộ Công Thương chỉ đạo, hướng dẫn Tập đoàn điện lực Việt Nam và các công ty thủy điện thanh toán nợ đọng 296,6 tỷ đồng cho các Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

tuyên truyền, phổ biến chính sách. Đây chính là các nguyên nhân cơ bản dẫn tới việc chậm trễ trong giải ngân và tỷ lệ giải ngân còn đạt thấp.

c) Hiện nay diện tích trồng phải trồng rừng thay thế còn đạt thấp. Điều này cho thấy, các chủ đầu tư dự án chưa thực sự quan tâm, thực hiện quy định hiện hành; trong khi đó, các cơ quan có liên quan chưa tích cực tổ chức công tác kiểm tra, đôn đốc thực hiện chính sách.

#### **4. Một số kiến nghị, đề xuất**

Bộ NN&PTNT đề nghị Phó Thủ tướng xem xét, chỉ đạo:

a) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra việc trồng rừng thay thế; tổ chức tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện chính sách chi trả DVMTR; trong năm 2014, bố trí đầy đủ ngân sách để tính sớm hoàn thành việc rà soát xác định chủ rừng phục vụ việc chi trả DVMTR đầy đủ, kịp thời.

b) Bộ Công Thương hướng dẫn Tập đoàn điện lực Việt Nam, các công ty thủy điện ký kết lại hợp đồng mua bán điện, trong đó có tính toán đầy đủ tiền DVMTR để giải quyết dứt điểm khoản tiền nợ đọng 296,6 tỷ đồng (có danh sách kèm theo), chi trả cho các Quỹ BV&PTR các cấp để thanh toán kịp thời cho các chủ rừng, hộ gia đình cá nhân nhận giao khoán bảo vệ rừng.

c) Bộ NN&PTNT phối hợp với các Bộ ngành liên quan xây dựng chế tài xử lý vi phạm đối với đơn vị không nộp hoặc chậm nộp tiền DVMTR; chủ đầu tư không thực hiện nghĩa vụ trồng thay thế hoặc tiền trồng thay thế cho Quỹ BV&PTR Trung ương trong trường hợp không còn quỹ đất để trồng rừng trên địa bàn cấp tỉnh có diện tích rừng chuyên mục đích sử dụng.

Bộ NN&PTNT báo cáo Phó Thủ tướng xem xét, chỉ đạo./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- BT. Cao Đức Phát (để báo cáo);
- Bộ Công Thương;
- Bộ Tài chính;
- Quỹ BV&PTR Trung ương;
- Lưu: VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỦ TRƯỞNG**



**Hà Công Tuấn**

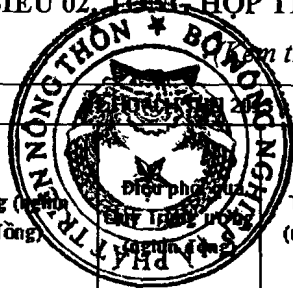
**BIỂU 01. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2012**

(Kèm theo Công văn số: **4148** /BC-BNN-TCLN ngày **19/11/2013** của Bộ NN&PTNT)

STT	Các Quỹ BV	Thu DVMTR				Chi cho chủ rừng				
		Nguồn thu		Phân bổ theo tỷ lệ		Số tiền	Tỷ lệ (%)	Diện tích rừng đã được chi trả DVMTR	Số chủ rừng đã được chi trả	
		Điều phối qua Quỹ Trung ương cho tỉnh (nghìn đồng)	Thu nội tỉnh (nghìn đồng)	Trích quân lý và dự phòng (15%) (nghìn đồng)	Được sử dụng để trả cho chủ rừng (nghìn đồng)					
1	2	3	4	5	6	7=3-6	8	9=8/7	10	11
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.013.185.733</b>	<b>822.500.000</b>	<b>190.685.733</b>	<b>150.464.677</b>	<b>862.721.056</b>	<b>517.715.971</b>	<b>60,01%</b>	<b>1.798.168</b>	<b>25.511</b>
<b>I</b>	<b>TÂY BẮC</b>	<b>385.119.021</b>	<b>384.500.000</b>	<b>619.021</b>	<b>57.767.853</b>	<b>327.351.168</b>	<b>244.865.130</b>	<b>259,12%</b>	<b>796.853</b>	<b>25.448</b>
1	Sơn La	108.854.759	108.500.000	354.759	16.328.214	92.526.545	89.458.662	96,68%	280.550	25.285
2	Lai Châu	165.264.262	165.000.000	264.262	24.789.639	140.474.623	137.996.240	98,24%	433.053	129.0
3	Điện Biên	100.000.000	100.000.000	0	15.000.000	85.000.000	12.817.746	15,08%	36.515	34.0
4	Hòa Bình	11.000.000	11.000.000	0	1.650.000	9.350.000	4.592.482	49,12%	46.735	-
<b>II</b>	<b>ĐÔNG BẮC</b>	<b>42.257.195</b>	<b>36.000.000</b>	<b>6.257.195</b>	<b>6.338.579</b>	<b>35.918.616</b>	<b>20.172.731</b>	<b>56,16%</b>	<b>165.425</b>	<b>15</b>
4	Yên Bái	26.225.159	26.000.000	225.159	3.933.774	22.291.385	18.745.731	84,09%	155.131	14.0
5	Lào Cai	10.032.036	4.000.000	6.032.036	1.504.805	8.527.231	500.000	5,86%	10.295	1.0
6	Tuyên Quang	6.000.000	6.000.000	0	900.000	5.100.000	927.000	18,18%	-	-
<b>III</b>	<b>BẮC TRUNG BỘ</b>	<b>45.248.239</b>	<b>3.000.000</b>	<b>42.248.239</b>	<b>6.787.236</b>	<b>38.461.003</b>	<b>890.000</b>	<b>2,31%</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
7	Thanh Hóa	3.000.000	3.000.000	0	450.000	2.550.000	0	0,00%	-	-
8	Nghệ An	42.248.239	0	42.248.239	6.337.236	35.911.003	890.000	2,48%	-	-
<b>IV</b>	<b>NAM TRUNG BỘ</b>	<b>64.167.482</b>	<b>10.000.000</b>	<b>54.167.482</b>	<b>9.625.122</b>	<b>54.542.360</b>	<b>690.000</b>	<b>1,27%</b>	<b>2.520</b>	<b>1</b>
9	Bình Thuận	10.000.000	10.000.000	0	1.500.000	8.500.000	0	0,00%	-	-
10	Quảng Nam	54.167.482	0	54.167.482	8.125.122	46.042.360	690.000	1,50%	2.520	1.0
<b>V</b>	<b>TÂY NGUYÊN</b>	<b>473.393.796</b>	<b>385.000.000</b>	<b>87.393.796</b>	<b>69.495.886</b>	<b>403.897.910</b>	<b>251.098.110</b>	<b>62,17%</b>	<b>833.370</b>	<b>47</b>
11	Kon Tum	154.333.816	141.000.000	13.333.816	23.150.072	131.183.744	36.666.753	27,95%	246.421	18.0
12	Đắk Lắk	41.235.879	41.000.000	235.879	6.185.382	35.050.497	22.474.518	64,12%	-	-
13	Đắk Nông	56.895.809	44.000.000	12.895.809	8.534.371	48.361.438	25.709.839	55,23%	-	-
14	Gia Lai	69.610.000	50.000.000	19.610.000	10.441.500	59.168.500	47.300.600	79,94%	302.523	29.0
15	Lâm Đồng	151.318.292	110.000.000	41.318.292	21.184.561	130.133.731	117.947.000	90,64%	284.426	-
<b>VI</b>	<b>ĐÔNG NAM BỘ</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>0</b>	<b>450.000</b>	<b>2.550.000</b>	<b>0</b>	<b>0,00%</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
16	Bình Phước	3.000.000	3.000.000	0	450.000	2.550.000	0	0,00%	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.013.185.733</b>	<b>822.500.000</b>	<b>190.685.733</b>	<b>150.464.677</b>	<b>862.721.056</b>	<b>517.715.971</b>	<b>60,01%</b>	<b>1.798.168</b>	<b>25.511</b>

Ghi chú: Các tỉnh chưa giải ngân hoặc giải ngân thấp chủ yếu là do chưa hoàn thành việc xác định ranh giới, diện tích rừng đến từng chủ rừng mà nguyên nhân là do thiếu kinh phí bố trí thực hiện nhiệm vụ này.

BIỂU 02. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2013 (Số liệu đến hết tháng 10/2013)



theo Công văn số: **4148** /BC-BNN-TCLN ngày **19** /11/2013 của Bộ NN&PTNT

STT	Quỹ Bảo vệ và PTR tỉnh	Tổng (nghìn đồng)	Thu nội tỉnh (nghìn đồng)	Tổng thu	SỐ ĐÃ THU					Chỉ cho chủ rừng				Tổng diện tích rừng được hưởng DVMTR 2013 (ha)	Diện tích hưởng DVMTR đã giao khoán (ha)
					Nguồn thu		Dự kiến trích			Số tiền (nghìn đồng)	Tỷ lệ (%)	Số hộ được chỉ trả	Diện tích rừng đã được chỉ trả DVMTR (ha)		
					Điều phối qua Quỹ Trung ương (nghìn đồng)	Thu nội tỉnh (nghìn đồng)	Trích quản lý và dự phòng (15%) (nghìn đồng)	Được sử dụng để trả cho chủ rừng (nghìn đồng)							
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6*15%	10=6-9	11	12=11/10	13	14	16	17
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.119.725.401</b>	<b>736.811.519</b>	<b>382.913.882</b>	<b>570.461.810</b>	<b>461.682.000</b>	<b>108.779.810</b>	<b>85.569.272</b>	<b>484.892.539</b>	<b>193.419.353</b>	<b>39,89%</b>	<b>69.496</b>	<b>1.062.821</b>	<b>3.947.820</b>	<b>1.983.681</b>
<b>I</b>	<b>TÂY BẮC</b>	<b>390.634.477</b>	<b>336.257.234</b>	<b>54.377.243</b>	<b>208.124.553</b>	<b>198.672.000</b>	<b>9.452.553</b>	<b>31.218.683</b>	<b>176.905.870</b>	<b>85.972.514</b>	<b>48,60%</b>	<b>50.422</b>	<b>429.862</b>	<b>1.359.190</b>	<b>1.056.551</b>
1	Sơn La	120.597.846	83.772.343	36.825.503	61.566.587	61.000.000	566.587	9.234.988	52.331.599	0	0,00%		605.887	605.887	
2	Lai Châu	164.258.063	150.272.215	13.985.848	137.903.389	129.572.000	8.331.389	20.685.508	117.217.881	85.972.514	73,34%	50.422	429.862	436.986	340.07
3	Điện Biên	95.160.380	93.000.000	2.160.380	504.577	-	504.577	75.687	428.890	0	0,00%		242.304	36.51	
4	Hòa Bình	10.618.188	9.212.676	1.405.512	8.150.000	8.100.000	50.000	1.222.500	6.927.500	0	0,00%		74.013	74.013	
<b>II</b>	<b>ĐÔNG BẮC</b>	<b>119.750.045</b>	<b>51.324.231</b>	<b>68.425.814</b>	<b>67.891.196</b>	<b>59.814.000</b>	<b>8.077.196</b>	<b>10.183.679</b>	<b>57.707.517</b>	<b>2.461.000</b>	<b>4,26%</b>	<b>4</b>	<b>26.128</b>	<b>454.295</b>	<b>214.084</b>
5	Yên Bái	29.757.310	23.564.510	6.192.800	20.737.491	20.000.000	737.491	3.110.524	17.626.867	0	0,00%		185.923	185.923	
6	Lào Cai	27.144.000	2.700.000	24.444.000	7.022.868	1.000.000	6.022.868	1.053.430	5.969.438	0	0,00%				
7	Tuyên Quang	3.830.876	3.830.876	0	3.300.000	3.300.000		495.000	2.805.000	0	0,00%		95.942	2.03	
8	Hà Giang	59.017.859	21.228.845	37.789.014	19.180.837	17.864.000	1.316.837	2.877.126	16.303.711	2.461.000	15,05%	4	26.128	171.642	26.128
9	Cao Bằng	-	-	-	9.000.000	9.000.000		1.350.000	7.650.000	0	0,00%				
10	Bắc Kạn	-	-	-	8.500.000	8.500.000		1.275.000	7.225.000	0	0,00%				
11	Phú Thọ	-	-	-	150.000	150.000		22.500	127.500	0	0,00%		789		
<b>III</b>	<b>BẮC TRUNG BỘ</b>	<b>107.461.783</b>	<b>12.036.720</b>	<b>95.425.063</b>	<b>29.259.638</b>	<b>6.500.000</b>	<b>22.759.638</b>	<b>4.388.946</b>	<b>24.870.692</b>	<b>-</b>	<b>0,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>104.920</b>	<b>30.402</b>
12	Thanh Hóa	7.547.720	6.971.720	576.000	1.694.450	1.500.000	194.450	254.168	1.440.283	0	0,00%		43.248	42.24	
13	Nghệ An	79.914.063	5.065.000	74.849.063	18.565.188	5.000.000	13.565.188	2.784.778	15.780.410	0	0,00%		61.572	48.15	
14	Thừa Thiên Huế	20.000.000	-	20.000.000	9.000.000	0	9.000.000	1.350.000	7.650.000	0	0,00%				
<b>IV</b>	<b>NAM TRUNG BỘ</b>	<b>78.146.594</b>	<b>30.332.493</b>	<b>47.814.101</b>	<b>39.085.609</b>	<b>26.996.900</b>	<b>12.089.609</b>	<b>5.862.841</b>	<b>33.222.768</b>	<b>3.604.000</b>	<b>10,85%</b>	<b>3.840</b>	<b>59.458</b>	<b>233.448</b>	<b>105.339</b>
15	Bình Thuận	23.395.195	23.395.195	-	20.000.000	20.000.000		3.000.000	17.000.000	0	0,00%		52.084	27.22	
16	Ninh Thuận	1.288.000	-	1.288.000	644.609	-	644.609	96.691	547.918	0	0,00%		18.658	18.65	
17	Quảng Nam	53.326.101	6.800.000	46.526.101	17.030.000	5.746.000	11.284.000	2.554.500	14.475.500	3.604.000	24,90%	3.840	59.457,9	160.343	59.457,9
18	Phú Yên	-	-	-	1.281.000	1.120.000	161.000	192.150	1.088.850	0	0,00%				
19	Bình Định	137.298	137.298	-	130.000	130.000		19.500	110.500	0	0,00%		2.363		
<b>V</b>	<b>TÂY NGUYÊN</b>	<b>391.864.377</b>	<b>275.147.937</b>	<b>116.716.440</b>	<b>201.047.345</b>	<b>144.700.000</b>	<b>56.347.345</b>	<b>30.157.102</b>	<b>170.890.243</b>	<b>98.096.839</b>	<b>57,40%</b>	<b>15.228</b>	<b>515.898</b>	<b>1.632.587</b>	<b>485.827</b>
20	Kon Tum	107.347.629	93.511.029	13.836.600	9.370.596	-	9.370.596	1.405.589	7.965.007	0	0,00%		349.247		
21	Đắk Lắk	45.893.620	41.730.960	4.162.660	14.840.835	14.000.000	840.835	2.226.125	12.614.710	0	0,00%		247.416	94.34	
22	Đắk Nông	47.724.528	30.435.348	17.289.180	27.522.914	12.500.000	15.022.914	4.128.437	23.394.477	27.031.839	115,55%	52	191.927	217.515	30.11
23	Gia Lai	66.769.600	36.870.600	29.899.000	44.868.000	36.000.000	8.868.000	6.730.200	38.137.800	21.100.000	55,33%		493.579	37.39	
24	Lâm Đồng	124.129.000	72.600.000	51.529.000	104.445.000	82.200.000	22.245.000	15.666.750	88.778.250	49.965.000	56,28%	15.176	323.971	324.890	323.97
<b>VI</b>	<b>ĐÔNG NAM BỘ</b>	<b>31.868.125</b>	<b>31.712.904</b>	<b>155.221</b>	<b>25.053.469</b>	<b>25.000.000</b>	<b>53.469</b>	<b>3.758.020</b>	<b>21.295.449</b>	<b>3.285.000</b>	<b>15,43%</b>	<b>2</b>	<b>31.475</b>	<b>163.380</b>	<b>31.475</b>
25	Bình Phước	11.308.015	11.152.794	155.221	7.053.469	7.000.000	53.469	1.058.020	5.995.449	3.285.000	54,79%	2	31.475	43.380	31.47
26	Đồng Nai	20.560.110	20.560.110	-	18.000.000	18.000.000		2.700.000	15.300.000	0	0,00%		120.000		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.119.725.401</b>	<b>736.811.519</b>	<b>382.913.882</b>	<b>570.461.810</b>	<b>461.682.000</b>	<b>108.779.810</b>	<b>85.569.272</b>	<b>484.892.539</b>	<b>193.419.353</b>	<b>39,89%</b>	<b>69.496</b>	<b>1.062.821</b>	<b>3.947.820</b>	<b>1.983.681</b>

Ghi chú: Tổng số tiền DVMTR thu qua Quỹ BV&PTR Trung ương 784,8 tỷ đồng, chỉ điều phối cho các tỉnh đạt tỷ lệ giải ngân cao trong năm 2012 và đầu năm 2013.